

PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH NN MTV
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG
MST 3300100201

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... 61...../KH-CTLNTP

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2020

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2020 đã được Chủ tịch Công ty phê duyệt tại Quyết định số 05/QĐ-CTLNTP ngày 09 tháng 01 năm 2020)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2019

- Doanh thu: 34.192 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 10.226 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 8.908 triệu đồng

2. Các chỉ tiêu tài chính năm 2019:

- Tổng tài sản: 59.055 triệu đồng
- Vốn điều lệ: 31.813 triệu đồng
- Vốn chủ sở hữu: 40.880 triệu đồng

3. Kết quả đầu tư phát triển năm 2019:

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Chi phí (triệu đồng)
1. Trồng rừng	ha	223,6	1.745,0
2. Chăm sóc rừng trồng	ha	495,8	1.506,4
2.1. Chăm sóc năm 1	ha	325,2	1.257,3
2.2. Chăm sóc năm 2	ha	98,1	151,6
2.3. Chăm sóc năm 3	ha	65,9	97,5
3. Cơ sở vật chất và đầu tư khác	đồng		1.850,6
Tổng cộng:			5.102,0



II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

1. Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính:

Hoạt động	ĐVT	KH thực hiện
1. Khai thác gỗ rừng trồng	ha	231,2
1.1 Rừng trồng kinh tế	ha	220,0
1.2 Rừng trồng DA 661	ha	11,2
2. Trồng rừng	ha	280,0
3. Chăm sóc rừng trồng kinh tế	ha	728,2
* Chăm sóc năm 1	ha	164,1
* Chăm sóc năm 2	ha	330,9
* Chăm sóc năm 3	ha	233,2
4. Sản xuất kinh doanh cây giống	Tr.cây	8,2
4.1. Cây Keo lai mô	Tr.cây	2,0
- Phục vụ trồng rừng	Tr.cây	0,6
- Kinh doanh	Tr.cây	1,4
4.2. Cây mầm Keo lai mô	Tr.cây	3,0
4.3. Cây Keo lai hom	Tr.cây	3,0
4.4. Cây tràm gió	Tr.cây	0,2
5. Sản xuất kinh doanh hoa lan và các loại cây khác	cây	10.000
- Lan Dendro	cây	2.000
- Lan Hồ điệp	cây	8.000
6. QLVR	ha	4.918,9
7. Hoạt động khác		

2. Kế hoạch vốn:

2.1. Kế hoạch doanh thu từ hoạt động SXKD:

Hoạt động	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Doanh thu (Tr.đồng)
1. Khai thác gỗ rừng trồng	tấn	19.500	1.100.000	21.450,0
2. Sản xuất kinh doanh cây giống				11.060,0
2.1. Keo lai hom	Tr.cây	3,0	1.180	3.540,0
2.2. Keo lai mô	Tr.cây	1,40	2.800	3.920,0
2.3. Cây mầm Keo lai mô	Tr.cây	3,0	1.100	3.300,0
2.4. Cây Tràm gió	Tr.cây	0,2	1.500	300,0
3. Sản xuất kinh doanh hoa lan thành phẩm	cây	10.000		1.140,0
3.1. Lan Dendro	cây	2.000	50.000	100,0
3.2. Lan Hồ điệp	cây	8.000	130.000	1.040,0
4. Thu từ các hoạt động khác	Tr.đồng			1.500,0
Tổng cộng:				35.150,0

2.2. Kế hoạch chi phí cho hoạt động SXKD:

Hoạt động	DVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Chi phí (Tr.đồng)
1. Khai thác rừng trồng				12.578,0
1.1. Hoạt động khai thác rừng kinh tế	tấn	19.500	625.000	12.188,0
1.2. Thực hiện các hoạt động về MT, XH	tấn	19.500	10.000	195,0
1.3. Hoạt động đánh giá, giám sát	tấn	19.500	10.000	195,0
2. Sản xuất kinh doanh cây giống				10.200,0
2.1. Keo lai hom	Tr.cây	3,0	1.120	3.360,0
2.2. Keo lai mô	Tr.cây	1,40	2.700	3.780,0
2.3. cây mầm Keo lai mô	Tr.cây	3,00	1.020	3.060,0
2.4. cây Tràm gió	Tr.cây	0,20	1.280	256,0
3. Sản xuất kinh doanh hoa lan thành phẩm	cây	10.000		884,0
3.1. Lan Dendro	cây	2.000	42.000	84,0
3.2. Lan Hồ điệp	cây	8.000	100.000	800,0
4. Chi khác	Tr.đồng			987,0
Tổng cộng:				24.649,00

3. Lợi nhuận dự kiến từ hoạt động SXKD:

Hoạt động	DVT	Lợi nhuận trước thuế
1. Khai thác rừng trồng kinh tế	Tr.đồng	8.872,0
2. Sản xuất kinh doanh cây giống	Tr.đồng	860,0
3. Sản xuất kinh doanh hoa lan	Tr.đồng	256,0
4. Hoạt động khác	Tr.đồng	513,0
Tổng cộng:		10.501,00

4. Kế hoạch đầu tư:

Hoạt động	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Chi phí (Tr.đồng)
1. Trồng rừng	ha	280,0		4.541,0
1.1. Rừng trồng cây KL, KLT mô (CT A)	ha	250,0	16.000.000	4.000,0
1.2. Rừng trồng cây bản địa (CT B)	ha	10,0	21.000.000	210,0
1.3. Rừng trồng bản địa xen keo lai (CT C)	ha	20,0	16.500.000	331,0
2. Chăm sóc rừng trồng	ha	728,2		4.044,0
2.1. Chăm sóc năm 1	ha	164,1	10.000.000	1.641,0
2.2. Chăm sóc năm 2	ha	330,9	5.500.000	1.820,0
2.3. Chăm sóc năm 3	ha	233,2	2.500.000	583,0
3. Vườn ươm cây ăn quả, cây công trình đô thị	Tr.đồng			1.500,0
3. Cơ sở NCM, khác...	Tr.đồng			1.500,0
Tổng cộng:				11.585,00

ỦY BAN
 KHU VỰC
 TẬP
 NG
 ĐỊNH

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tài chính

- Tập trung vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm chính: rừng trồng gỗ lớn, vườn ươm, giống ...
- Tiết kiệm chi phí, tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.

2. Giải pháp về sản xuất

- Nắm bắt, tìm hiểu thị trường, tiếp thị sản phẩm nhằm có kế hoạch đẩy mạnh và phát triển các hoạt động cũng như phạm vi, lĩnh vực SXKD của đơn vị.
- Tiết kiệm chi phí để giảm giá thành sản phẩm.

3. Giải pháp về thị trường

- Đa dạng hóa phương thức kinh doanh (bán sỉ, bán lẻ, hợp tác, liên kết...)
- Xây dựng chiến lược giá phù hợp và sức cạnh tranh hơn.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Huy động tối đa mọi nguồn lực của đơn vị, thu hút lao động địa phương, phấn đấu hoàn thành 100% kế hoạch đề ra.
- Tiếp tục sắp xếp tổ chức lại lao động, khắc phục tình trạng làm việc kém hiệu quả trong một số bộ phận CNVC-LĐ, đổi mới tư duy làm việc, phát huy tính năng động, sáng tạo của mọi người trong hoạt động. Phân công, phân nhiệm cụ thể cho từng CBCNV-LĐ.

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

- Áp dụng các tiên bộ khoa học vào công tác sản xuất giống, tạo ra nguồn giống có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trồng rừng chất lượng cao của Công ty và thị trường.
- Cập nhật, bổ sung, vận hành nghiêm túc quy trình quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn "quản lý rừng bền vững quốc tế FSC".

6. Giải pháp về quản lý và điều hành

- Xây dựng và phát huy tốt vai trò lãnh đạo của chi bộ đảng, của tổ chức công đoàn trong việc quản lý, chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của đơn vị.
- Phát động phong trào thi đua trong toàn đơn vị nhằm động viên, khích lệ CBCNV-LĐ hoàn thành tốt nhiệm vụ và kế hoạch SXKD năm 2020 của công ty.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh TT Huế (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH & ĐT;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh TT Huế;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Tôn Thất Ái Tín